CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU
Mã số thuế: 2000101918

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
# QUÝ 4 NĂM 2020

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
## QUÝ 4 NĂM 2020
*Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020*

**Người nộp thuế:** **Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau**

**Mã số thuế:** **2000101918**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **79,631,055,673** | **82,686,084,191** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)** | **110** | | **30,965,514,279** | **34,693,253,372** |
| 1. Tiền | 111 | | 4,695,514,279 | 727,229,633 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 26,270,000,000 | 33,966,023,739 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)** | **130** | | **38,326,603,269** | **35,842,504,449** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 7,517,661,352 | 3,766,230,534 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 3,079,810,908 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 30,808,941,917 | 28,996,463,007 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)** | **140** | | **10,338,938,125** | **11,277,372,544** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10,338,938,125 | 11,277,372,544 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)** | **150** | | **-** | **872,953,826** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 872,953,826 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **258,255,085,137** | **263,907,377,483** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)** | **220** | | **219,861,570,430** | **222,259,990,036** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)** | **221** | | **215,950,065,188** | **219,207,753,148** |
| - Nguyên giá | 222 | | 393,677,556,849 | 375,228,753,461 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (177,727,491,661) | (156,021,000,313) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)** | **224** | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)** | **227** | | **3,911,505,242** | **3,052,236,888** |
| - Nguyên giá | 228 | | 4,256,910,595 | 3,303,751,322 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (345,405,353) | (251,514,434) |
| **III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)** | **240** | | **6,560,592,338** | **11,826,214,920** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6,560,592,338 | 11,826,214,920 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)** | **260** | | **31,832,922,369** | **29,821,172,527** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 31,832,922,369 | 29,821,172,527 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **337,886,140,810** | **346,593,461,674** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **168,557,527,474** | **177,714,802,702** |
| **I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)** | **310** | | **141,278,995,762** | **155,906,318,838** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 9,995,811,209 | 13,069,541,186 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 597,977,919 | 928,502,093 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 937,822,125 | 1,754,392,875 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6,426,129,761 | 7,601,548,736 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 123,226,069,267 | 121,407,921,996 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 11,144,411,952 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 95,185,481 | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)** | **330** | | **27,278,531,712** | **21,808,483,864** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | 2,386,658,304 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 27,278,531,712 | 19,421,825,560 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **169,328,613,336** | **168,878,658,972** |
| **I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)** | **410** | | **169,328,613,336** | **168,878,658,972** |
| **1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)** | **411** | | **155,349,000,000** | **155,349,000,000** |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 155,349,000,000 | 155,349,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,662,994,978 | 1,531,715,873 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 892,111,096 | 892,111,096 |
| **11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)** | **421** | | **11,424,507,262** | **11,105,832,003** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1,386,073,815 | 1,354,391,175 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10,038,433,447 | 9,751,440,828 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **337,886,140,810** | **346,593,461,674** |

*Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

| TỔNG GIÁM ĐỐC | KẾ TOÁN TRƯỞNG | LẬP BẢNG |
|---|---|---|
| Trần Hoàng Khện | Huỳnh Thiện Trị | Trần Ngọc Thúy |

## BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

*(Mẫu số B02A - DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*QUÝ 4 NĂM 2020*

**Người nộp thuế:** Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

**Mã số thuế:** 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý này từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020 | Quý này năm trước từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Lũy kế từ đầu năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020) | Năm trước Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | | **28,636,656,148** | **26,844,806,259** | **123,495,525,611** | **111,042,142,546** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 3,718,500 | | 3,718,500 | 271,291,819 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)** | 10 | | **28,632,937,648** | **26,844,806,259** | **123,491,807,111** | **110,770,850,727** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 18,193,597,636 | 20,191,444,573 | 85,634,458,863 | 82,214,576,006 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)** | 20 | | **10,439,340,012** | **6,653,361,686** | **37,857,348,248** | **28,556,274,721** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2,747,665 | 1,988,483 | 9,365,961 | 9,873,715 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 635,440,999 | 712,177,524 | 1,450,707,152 | 1,461,814,167 |
| -.Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 635,440,999 | 712,177,524 | 1,450,707,152 | 1,461,814,167 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,268,789,137 | 1,245,953,219 | 5,008,803,878 | 5,421,808,901 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4,930,009,707 | 4,538,444,885 | 17,497,984,138 | 16,861,637,946 |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)** | 30 | | **3,607,847,834** | **158,774,541** | **13,909,219,041** | **4,820,887,422** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4,720,473,222 | 6,707,664,026 | 4,878,646,786 | 7,426,211,355 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 5,882,392,439 | 2,375,571,425 | 6,422,765,774 | 32,246,013 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | 40 | | **(1,161,919,217)** | **4,332,092,601** | **(1,544,118,988)** | **7,393,965,342** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | 50 | | **2,445,928,617** | **4,490,867,142** | **12,365,100,053** | **12,214,852,764** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 937,853,163 | 898,290,417 | 2,326,666,606 | 2,463,411,936 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)** | 60 | | **1,508,075,454** | **3,592,576,725** | **10,038,433,447** | **9,751,440,828** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

*Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

| TỔNG GIÁM ĐỐC | KẾ TOÁN TRƯỞNG | LẬP BẢNG |
|---|---|---|
| Trần Hoàng Khện | Huỳnh Thiện Trị | Trần Ngọc Thúy |

M.S.D.N: 2000101918 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

# LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

*((Mẫu số B-03/DN - Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***QUÝ 4 NĂM 2020***

**Người nộp thuế:** **Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau**

**Mã số thuế:** **2000101918**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 247,898,793,130 | 219,574,986,549 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (48,832,399,131) | (41,386,287,659) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (29,997,241,064) | (18,120,607,581) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1,439,817,088) | (737,772,438) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (2,078,389,492) | (400,000,000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2,163,984,516 | 82,535,794,008 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (142,660,714,138) | (246,748,937,191) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)** | **20** | | **25,054,216,733** | **(5,282,824,312)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (12,598,137,977) | (1,024,998,474) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7,200,647 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)** | **30** | | **(12,590,937,330)** | **(1,024,998,474)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 6,105,694,500 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (22,296,712,996) | (3,364,578,477) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)** | **40** | | **(16,191,018,496)** | **(3,364,578,477)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(3,727,739,093)** | **(9,672,401,263)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 34,693,253,372 | 27,963,211,203 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **30,965,514,279** | **18,290,809,940** |

*Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

| TỔNG GIÁM ĐỐC | KẾ TOÁN TRƯỞNG | LẬP BẢNG |
|---|---|---|
| Trần Hoàng Khện | Huỳnh Thiện Trị | Trần Ngọc Thúy |

M.S.D.N: 2000101918 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU ★ TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

# PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

## QUÝ 4 NĂM 2020

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ | PHÁT SINH TRONGKỲ | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | | SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SỐ PHẢI NỘP | SỐ ĐÃ NỘP | SỐ PHẢI NỘP | SỐ ĐÃ NỘP | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=3+4-5 |
| **I - THUẾ** | **10** | **(38,534,339)** | **2,178,023,402** | **2,618,034,729** | **9,568,896,111** | **9,589,376,226** | **(59,014,454)** |
| 1.Thuế GTGT H.bán n. địa | 11 | (872,953,826) | (309,365,256) | | 765,926,641 | 1,069,270,065 | (1,176,297,250) |
| 2.Thuế GTGT hàng Nkhẩu | 12 | | | | | | - |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | | | - |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | | | | | | - |
| 4. Thuế TNDN | 15 | 331,530,352 | 959,840,593 | 1,076,605,629 | 2,348,654,036 | 2,078,389,492 | 601,794,896 |
| 5. Thu trên vốn | 16 | | | | | | - |
| 6. Thuế tài nguyên | 17 | 502,889,135 | 1,527,548,065 | 1,541,429,100 | 6,438,739,765 | 6,426,141,000 | 515,487,900 |
| 7. Thuế nhà đất | 18 | | | | 2,575,669 | 2,575,669 | - |
| 8. Tiền thuê đất | 19 | | | | | | - |
| 9. Các loại thuế khác | 20 | | | | 13,000,000 | 13,000,000 | - |
| | | | | | | | - |
| | | | | | | | - |
| **II - Các khoản phải nộp #** | **30** | **919,973,388** | **8,040,591,109** | **7,980,481,006** | **12,965,308,002** | **12,888,444,811** | **996,836,579** |
| 1. Các khoản phụ thu TNC | 31 | | 3,193,900 | 3,193,900 | 75,959,538 | 75,959,538 | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | 919,427,388 | 2,883,682,908 | 2,823,026,805 | 12,571,713,119 | 12,494,303,928 | 996,836,579 |
| 3. Các khoản phải nộp # | 33 | 546,000 | 404,077 | 950,077 | 33,377,073 | 33,923,073 | - |
| 4. Thu trên vốn (CT) | 34 | | 4,875,402,300 | 4,875,402,300 | | | - |
| 5. Phí cấp quyền khai thác | | | 277,907,924 | 277,907,924 | 284,258,272 | 284,258,272 | |
| **TỔNG CỘNG** | **40** | **881,439,049** | **10,218,614,511** | **10,598,515,735** | **22,534,204,113** | **22,477,821,037** | **937,822,125** |

**Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này : - 38 534 339**

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp **331 530 352**

## PHẦN III
## THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ,THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM ,THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
## QUÝ 4 NĂM 2020

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | SỐ TIỀN | |
|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I - Thuế GTGT được khấu trừ** | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ | 10 | | x |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | 11 | 765 926 641 | |
| 3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại,Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) | 12 | 765 926 641 | |
| *trong đó* | | | |
| a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ | 13 | 765 926 641 | |
| b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại | 14 | | |
| c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại , giảm giá hàng muà | 15 | | |
| d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ | 16 | | |
| 4: Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12) | 17 | | x |
| **II - Thuế GTGT được hoàn lại** | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ | 20 | | x |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh | 21 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại | 22 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22) | 23 | | x |
| **III - Thuế GTGT được giảm** | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ | 30 | | x |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh | 31 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm | 32 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32) | 33 | | x |
| **IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa** | | | |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | 40 | - 872 953 826 | |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | 41 | 6 426 021 862 | |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | 42 | 5 660 095 221 | |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá | 43 | | |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | 44 | | |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước | 45 | 1 069 270 065 | |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ ( 46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45 | 46 | -1 176 297 250 | |

**Ghi chú :** Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**
**Mã số thuế: 2000101918**

*Mẫu số B 09 - DN*
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC
# QUÝ 4 NĂM 2020

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn — Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh — Cung cấp nước sinh hoạt, ...
3. Ngành nghề kinh doanh — Sản xuất và cung cấp nước sinh hoat
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm )
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2019 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

## V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Việc so sánh các chỉ tiêu thuộc Quý 3 năm 2020 với cùng kỳ năm trước là đủ điều kiện để so sánh.
2. Bảng biến động của vốn Chủ sở hữu:

| Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu | Vốn CSH | Quỹ ĐTPT | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa PP |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **155,349,000,000** | **1,285,471,517** | **892,111,096** | **10,539,800,723** |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | | | 9,751,440,828 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | 246,244,356 | | (246,244,356) |
| - Quỹ khác của chủ sở hữu | | | - | |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | |
| - Giảm quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (1,837,081,908) |
| - Trả cổ tức và giảm khác | | | | (7,102,083,284) |
| **Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay** | **155,349,000,000** | **1,531,715,873** | **892,111,096** | **11,105,832,003** |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | - | 10,038,433,447 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | 131,279,105 | | |
| - Quỹ khác của chủ sở hữu | | | | |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ do phân phối lợi nhuận | | | | 7,614,421,231 |
| - Giảm quỹ đầu tư phát triển | | | | 131,279,105 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | 1,755,259,348 |
| - Trích quỹ thưởng của người quản lý | | | | 218,798,504 |
| **Số dư cuối kỳ chuyển kỳ sau** | **155,349,000,000** | **1,662,994,978** | **892,111,096** | **11,424,507,262** |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **11,424,507,262** | | | |

| 3. Chi tiết vốn góp chủ Chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm | Số cổ phần | Số cổ phần CK |
|---|---|---|---|---|
| + Vốn góp của Nhà nước (71,49%) | 111,057,000,000 | 134,360,000,000 | 13,436,000 | 11,105,700 |
| + Vốn góp của các đối tượng khác (28,51%) | 44,292,000,000 | 20,989,000,000 | 2,098,900 | 4,429,200 |
| **Cộng:** | **155,349,000,000** | **155,349,000,000** | **15,534,900** | **15,534,900** |

4. Các biến động về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| + Vốn chủ sở hữu | 155,349,000,000 | 155,349,000,000 |
| - Tăng trong kỳ | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn cuối kỳ | **155,349,000,000** | **155,349,000,000** |
| + Các quỹ | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1,662,994,978 | 1,531,715,873 |
| - Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu | 892,111,096 | 892,111,096 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 95,185,481 | - |
| - Lợi nhuận chưa phân phối | 11,424,507,262 | 9,751,440,828 |

**VI. Những thông tin khác**

Số dư đầu năm đã được điều chỉnh theo số cuối năm trước trên cơ sở báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được phân phối sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua./.

*Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Thúy | Huỳnh Thiện Trị | Trần Hoàng Khện |

M.S.D.N: 2000101918 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU * TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC CÀ MAU

Digitally signed by CÔNG TY CP CẤP NƯỚC CÀ MAU
DN: C=VN, S=Cà Mau, L=Thành Phố Cà Mau, CN=CÔNG TY CP CẤP NƯỚC CÀ MAU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2000101918
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-30 17:53:47
Foxit Reader Version: 9.2.0

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 1287/UBCK-GSĐC
V/v gia hạn thời gian công bố BCTC năm 2020 của CMW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Về đề nghị gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính (BCTC) nêu tại Công văn số 06/CMW-CBTT ngày 31/03/2020 của Công ty cổ phần Cấp nước Cà mau (Công ty/CMW), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) có ý kiến như sau:

UBCKNN chấp thuận cho Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau được gia hạn thời gian công bố BCTC lập cho năm tài chính 2020 theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8; Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

– Công ty phải công bố BCTC quý và BCTC soát xét quý (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý, nhưng không quá 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét BCTC;

– Công ty phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét trong thời 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính, nhưng không quá 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét BCTC;

– Công ty phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán trong thời hạn 100 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán BCTC.

Đề nghị Công ty công bố thông tin về việc gia hạn thời gian công bố BCTC tại trang thông tin điện tử (website) của Công ty và thực hiện công bố BCTC trong thời gian sớm nhất theo quy định. Trường hợp Công ty không thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ công bố thông tin, UBCKNN sẽ xem xét xử lý theo quy định hiện hành./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Chủ tịch (để báo cáo);
- HNX;
- Lưu: VT, GSĐC (05b).

**TL. CHỦ TỊCH**
**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁM SÁT CÔNG TY ĐẠI CHÚNG**
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Lê Thị Thu Hằng**

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC CÀ MAU
CÔNG VĂN ĐẾN
Lúc: 16 giờ, ngày 28 tháng 4 năm 2020